

Dự thảo 3

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định đối tượng, tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với:

- Cá nhân hoạt động nghệ thuật tại các đơn vị nghệ thuật công lập;
- Cá nhân hoạt động nghệ thuật tại các đơn vị nghệ thuật ngoài công lập;
- Cá nhân đang làm công tác giảng dạy hoặc quản lý trong lĩnh vực nghệ thuật nhưng vẫn tham gia hoạt động biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp;
- Cá nhân hoạt động nghệ thuật tự do;

đ) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.

2. Cá nhân quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Diễn viên hát, múa, nhạc, ngâm thơ; diễn viên thuộc các lĩnh vực: Tuồng, chèo, cải lương, kịch dân ca, kịch nói, kịch hình thể, nhạc kịch, nhạc vũ kịch, xiếc, múa rối; diễn viên điện ảnh; diễn viên truyền hình;

b) Đạo diễn chương trình nghệ thuật tổng hợp ca múa nhạc; đạo diễn tác phẩm của các lĩnh vực: Tuồng, chèo, cải lương, kịch dân ca, kịch nói, kịch hình thể, nhạc kịch, kịch múa, nhạc vũ kịch, xiếc, múa rối; đạo diễn điện ảnh, đạo diễn truyền hình

của các thể loại phim: Phim truyện, phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình và phim kết hợp nhiều loại hình; đạo diễn sân khấu truyền thanh; đạo diễn sân khấu truyền hình;

c) Người làm âm thanh trong tác phẩm điện ảnh, truyền hình và sân khấu; người làm ánh sáng sân khấu và chương trình nghệ thuật tổng hợp;

d) Biên đạo múa; chỉ huy dàn nhạc; chỉ huy hợp xướng; chỉ huy giao hưởng nhạc vũ kịch; chỉ đạo nghệ thuật;

đ) Quay phim điện ảnh và truyền hình của các thể loại: Phim truyện, phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình, phim kết hợp nhiều loại hình;

e) Họa sĩ tạo hình con rối; họa sĩ tạo hình, diễn xuất phim hoạt hình; họa sĩ thiết kế trang trí sân khấu; họa sĩ thiết kế mỹ thuật phim truyện điện ảnh và phim truyền hình; họa sĩ hóa trang, thiết kế trang phục sân khấu, phim truyện điện ảnh và phim truyền hình;

g) Phát thanh viên phát thanh, phát thanh viên truyền hình hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Giải Vàng quốc gia* là giải Bông Sen Vàng tại Liên hoan phim Việt Nam hoặc giải Huy chương Vàng hoặc giải Nhất hoặc giải A hoặc giải Xuất sắc tại cuộc thi, liên hoan, hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp toàn quốc do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức.

2. *Giải Bạc quốc gia* là giải Bông Sen Bạc tại Liên hoan phim Việt Nam hoặc giải Huy chương Bạc hoặc giải Nhì hoặc giải B tại cuộc thi, liên hoan, hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp toàn quốc do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức.

3. *Thời gian hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp của cá nhân* quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định này được tính từ thời điểm:

a) Cá nhân tốt nghiệp một trường nghệ thuật chuyên nghiệp;

b) Hoặc cá nhân đủ 18 tuổi, hoạt động nghệ thuật tại một đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp.

c) Hoặc cá nhân đủ 18 tuổi, hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp.

Điều 4. Nguyên tắc xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”

1. Thực hiện theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 5 Luật Thi đua, khen thưởng.

2. Không sử dụng thành tích đã được xét tặng các danh hiệu vinh dự nhà nước khác để đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.

Điều 5. Thẩm quyền tổ chức xét tặng, thời gian xét tặng và công bố danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì tổ chức việc xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Kế hoạch xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” (sau đây gọi là Kế hoạch) trước mỗi đợt xét tặng.

3. Thời gian xét tặng và thời điểm công bố danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 66 Luật Thi đua, khen thưởng.

Điều 6. Quyền lợi và nghĩa vụ của cá nhân được tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”

1. Cá nhân được nhận Huy hiệu, Bằng chứng nhận của Chủ tịch nước, tiền thưởng và được hưởng các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân có nghĩa vụ giữ gìn hiện vật được khen thưởng; tiếp tục lao động sáng tạo văn hóa, nghệ thuật để có nhiều chương trình, tác phẩm, tiết mục nghệ thuật có giá trị phục vụ Nhân dân.

Điều 7. Kinh phí tổ chức xét tặng và tiền thưởng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”

1. Kinh phí tổ chức xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” sử dụng để chi cho các hoạt động sau đây:

a) Xây dựng, triển khai kế hoạch của Hội đồng các cấp xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”;

b) Công khai danh sách đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” của Hội đồng các cấp trên các phương tiện truyền thông thuộc thẩm quyền quản lý để lấy ý kiến Nhân dân;

c) Trả thù lao cho các thành viên Hội đồng các cấp, thư ký các cấp và việc thẩm định hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”;

d) Tổ chức phiên họp Hội đồng các cấp;

đ) Tổ chức Lễ trao tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”;

e) Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật;

Mức chi cụ thể được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Mức chi cụ thể cho hoạt động tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Chi họp các Hội đồng xét tặng: Người chủ trì: 300.000 đồng/buổi/người; thành viên Hội đồng, thư ký Hội đồng: 200.000 đồng/buổi/người; đại biểu được mời tham dự: 100.000 đồng/buổi/người;

b) Chi thù lao cho các thành viên Hội đồng và thư ký Hội đồng các cấp nhận xét hồ sơ, tóm tắt thành tích và phân loại hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”: 250.000 đồng/thành viên/hồ sơ;

c) Các mức chi quy định trong Nghị định này là mức chi tối đa. Cơ quan có thẩm quyền được giao thực hiện công tác xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” căn cứ vào các quy định để quyết định mức chi phù hợp với thực tế tại địa phương, đơn vị;

đ) Đối với các hoạt động khác có liên quan trực tiếp đến các cuộc họp của Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Kinh phí tổ chức xét tặng, lễ trao tặng và tiền thưởng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” được quy định như sau:

a) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm bố trí kinh phí cho các hoạt động tổ chức xét tặng của Hội đồng cấp Nhà nước (Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước và Hội đồng cấp Nhà nước); tổ chức lễ trao tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” và các chi phí khác có liên quan theo quy định của pháp luật;

b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có trách nhiệm bố trí kinh phí cho các hoạt động xét tặng của Hội đồng cấp cơ sở và Hội đồng cấp Bộ, Hội đồng cấp tỉnh và các chi phí khác có liên quan theo quy định của pháp luật;

c) Tiền thưởng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” được bố trí trong kinh phí của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

Chương II

TIÊU CHUẨN XÉT TẶNG

DANH HIỆU “NGHỆ SĨ NHÂN DÂN”, NGHỆ SĨ ƯU TÚ”

Điều 8. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”

Danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” được xét tặng cho cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này đạt các tiêu chuẩn sau đây:

1. Trung thành với Tổ quốc; chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; điều lệ, nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, địa phương.

2. Có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu trong cuộc sống, tận tụy với nghề; có tài năng nghệ thuật xuất sắc, tiêu biểu cho loại hình, ngành, nghề nghệ thuật; có uy tín nghề nghiệp; có nhiều công hiến cho sự nghiệp cách mạng Việt Nam, được đồng nghiệp và Nhân dân mến mộ.

3. Có thời gian hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp liên tục hoặc cộng dồn từ 20 năm trở lên hoặc 15 năm trở lên đối với loại hình nghệ thuật xiếc, múa.

4. Đã được tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”, sau đó tiếp tục đạt một trong các tiêu chí sau đây:

a) Có ít nhất 02 giải Vàng quốc gia, trong đó có 01 giải Vàng quốc gia là của cá nhân.

Giải Vàng trong nước của cá nhân hoặc của bộ phim, chương trình, vở diễn, tiết mục được quy đổi để tính thành tích cho cá nhân theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Giải thưởng quốc tế của cá nhân hoặc của bộ phim, chương trình, vở diễn, tiết mục do cơ quan chuyên môn về hoạt động nghệ thuật của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, có văn bản quy đổi để làm căn cứ tính thành tích cho cá nhân theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

b) Có ít nhất 03 giải Vàng quốc gia, trong trường hợp không có 01 giải Vàng quốc gia là của cá nhân.

Giải Vàng trong nước của cá nhân hoặc của bộ phim, chương trình, vở diễn, tiết mục được quy đổi để tính thành tích cho cá nhân theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Giải thưởng quốc tế của cá nhân hoặc của bộ phim, chương trình, vở diễn, tiết mục do cơ quan chuyên môn về nghệ thuật của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, có văn bản quy đổi để làm căn cứ tính thành tích cho cá nhân theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

c) Có cống hiến nổi trội, có tài năng nghệ thuật xuất sắc, chưa đáp ứng tiêu chí theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này nhưng được Hội đồng các cấp thảo luận, đánh giá là trường hợp đặc biệt, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định cho một trong các trường hợp cụ thể sau đây:

- Cá nhân là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi, có nhiều cống hiến, đóng góp trong lĩnh vực hoạt động biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, đặc biệt là trong giai đoạn những năm kháng chiến cứu nước;

- Cá nhân tích cực tham gia các hoạt động biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp phục vụ nhiệm vụ chính trị lớn của địa phương và đất nước;

- Cá nhân hoạt động trong loại hình nhạc giao hưởng thính phòng, nhạc vũ kịch, nhạc kịch;

- Cá nhân là giảng viên các trường đào tạo văn hóa, nghệ thuật chuyên nghiệp, đào tạo nhiều thế hệ học sinh, sinh viên tham gia đạt các giải thưởng cao tại các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp quốc gia, quốc tế và vẫn đang tham gia hoạt động biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp.

Điều 9. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”

Danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” được xét tặng cho cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Trung thành với Tổ quốc; chấp hành tốt chủ trương, của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; điều lệ, nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, địa phương.

2. Có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu trong cuộc sống, tận tụy với nghề; có tài năng nghệ thuật; có uy tín nghề nghiệp; có tinh thần phục vụ nhân dân, được đồng nghiệp và Nhân dân mến mộ.

3. Có thời gian hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp liên tục hoặc cộng dồn từ 15 năm trở lên hoặc 10 năm trở lên đối với loại hình nghệ thuật xiếc, múa.

4. Đạt một trong các tiêu chí sau đây:

- a) Có ít nhất 02 giải Vàng quốc gia, trong đó có 01 giải Vàng quốc gia là của

cá nhân.

Giải thưởng trong nước của cá nhân hoặc của bộ phim, chương trình, vở diễn, tiết mục được quy đổi để tính thành tích cho cá nhân theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Giải thưởng quốc tế của cá nhân hoặc của bộ phim, chương trình, vở diễn, tiết mục do cơ quan chuyên môn về hoạt động nghệ thuật của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, có văn bản quy đổi để làm căn cứ tính thành tích cho cá nhân theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

b) Có ít nhất 01 giải Vàng quốc gia và 02 giải Bạc quốc gia, trong đó có 01 giải Vàng quốc gia là của cá nhân.

Giải thưởng trong nước của cá nhân hoặc của bộ phim, chương trình, vở diễn, tiết mục được quy đổi để tính thành tích cho cá nhân theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Giải thưởng quốc tế của cá nhân hoặc của bộ phim, chương trình, vở diễn, tiết mục do cơ quan chuyên môn về hoạt động nghệ thuật của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, có văn bản quy đổi để làm căn cứ tính thành tích cho cá nhân theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Tỷ lệ quy đổi giải Bạc quốc gia của cá nhân hoặc của bộ phim, chương trình, vở diễn, tiết mục được tính như tỷ lệ quy đổi của giải Vàng quốc gia.

c) Có ít nhất 03 giải Vàng quốc gia, trong trường hợp không có 01 giải Vàng quốc gia là của cá nhân.

Giải thưởng trong nước của cá nhân hoặc của bộ phim, chương trình, vở diễn, tiết mục được quy đổi để tính thành tích cho cá nhân theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Giải thưởng quốc tế của cá nhân hoặc của bộ phim, chương trình, vở diễn, tiết mục do cơ quan chuyên môn về hoạt động nghệ thuật của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, có văn bản quy đổi để làm căn cứ tính thành tích cho cá nhân theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

d) Có cống hiến nổi trội, tài năng nghệ thuật xuất sắc, chưa đáp ứng tiêu chí theo quy định tại điểm a hoặc điểm b hoặc điểm c khoản này nhưng được Hội đồng các cấp thảo luận, đánh giá là trường hợp đặc biệt, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định cho một trong các trường hợp cụ thể sau đây:

- Cá nhân là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi, có nhiều cống hiến, đóng góp trong lĩnh vực hoạt động biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp;

- Cá nhân tích cực tham gia các hoạt động biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp phục vụ nhiệm vụ chính trị lớn của địa phương và đất nước;

- Cá nhân hoạt động trong loại hình nhạc giao hưởng thính phòng, nhạc vũ kịch, nhạc kịch;

- Cá nhân là giảng viên các trường đào tạo văn hóa, nghệ thuật chuyên nghiệp, đào tạo nhiều thế hệ học sinh, sinh viên tham gia đạt các giải thưởng cao tại các cuộc

thi nghệ thuật chuyên nghiệp quốc gia, quốc tế và vẫn đang tham gia hoạt động biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp.

Chương III

HỘI ĐỒNG XÉT TẶNG DANH HIỆU

“NGHỆ SĨ NHÂN DÂN”, “NGHỆ SĨ ƯU TÚ”

Điều 10. Tổ chức và nguyên tắc làm việc của Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”

1. Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” được thành lập theo từng lần xét tặng. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Các cấp Hội đồng

a) Hội đồng cấp cơ sở;

b) Hội đồng cấp Bộ, ngành (sau đây gọi là Hội đồng cấp Bộ); Hội đồng cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Hội đồng cấp tỉnh);

c) Hội đồng cấp Nhà nước.

3. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng các cấp

a) Cá nhân có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” không tham gia các cấp Hội đồng;

b) Hội đồng làm việc theo nguyên tắc dân chủ, công khai và bỏ phiếu kín;

c) Hội đồng tổ chức phiên họp khi có mặt ít nhất 90% thành viên Hội đồng, trong đó có Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được Chủ tịch Hội đồng ủy quyền;

d) Hội đồng xem xét, đánh giá về uy tín, chuyên môn, tầm ảnh hưởng của từng cá nhân có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” theo tiêu chuẩn quy định tại Điều 8 và Điều 9 Nghị định này;

đ) Hội đồng cấp trên chỉ nhận hồ sơ do Hội đồng cấp dưới trình theo thủ tục quy định tại các điều 14, 15 và 16 Nghị định này.

Điều 11. Hội đồng cấp cơ sở

1. Hội đồng cấp cơ sở tại các đơn vị, bao gồm: Nhà hát, Đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp thuộc các Bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Học viện, trường đào tạo nghệ thuật, đơn vị điện ảnh thuộc các Bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có chức năng nghiên cứu, đào tạo, sáng tạo nghệ thuật; Cục Điện ảnh, Cục Nghệ thuật biểu diễn thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Cục công tác Đảng và công tác chính trị thuộc Bộ Công an; Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam thuộc Bộ Quốc phòng; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao; Đài Phát thanh, Đài Truyền hình, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do người đứng đầu đơn vị thành lập để xét hồ sơ cho cá nhân (đang công tác hoặc đã nghỉ hưu) quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

a) Số lượng thành viên Hội đồng: Từ 05 đến 07 thành viên;

b) Thành phần Hội đồng:

- Chủ tịch Hội đồng: Là người đứng đầu đơn vị.

Trường hợp người đứng đầu đơn vị có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” thì cấp phó phụ trách nghệ thuật của đơn vị là Chủ tịch Hội đồng.

- Phó Chủ tịch Hội đồng: Cấp phó phụ trách nghệ thuật của đơn vị.

Trường hợp cấp phó phụ trách nghệ thuật của đơn vị có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” thì đơn vị phải báo cáo cấp trên trực tiếp bằng văn bản đề cử người thay thế.

- Thành viên Hội đồng: Người phụ trách công tác thi đua, khen thưởng của đơn vị; đại diện có uy tín về chuyên ngành nghệ thuật, Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú của đơn vị.

c) Hội đồng sử dụng con dấu của đơn vị.

d) Hội đồng có Tổ Thư ký do Chủ tịch Hội đồng thành lập.

2. Hội đồng cấp cơ sở tại Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao do Giám đốc Sở thành lập để xét hồ sơ cho cá nhân quy định tại điểm b và điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị định này; cá nhân (đã nghỉ hưu) quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

a) Số lượng thành viên Hội đồng: Từ 05 đến 07 thành viên;

b) Thành phần Hội đồng:

- Chủ tịch Hội đồng: Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao

Trường hợp Giám đốc Sở có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” thì Phó Giám đốc Sở phụ trách về văn hóa, nghệ thuật là Chủ tịch Hội đồng.

- Phó Chủ tịch Hội đồng: Phó Giám đốc Sở phụ trách về văn hóa, nghệ thuật.

Trường hợp Phó Giám đốc Sở phụ trách về văn hóa, nghệ thuật có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” thì đơn vị phải báo cáo cấp trên trực tiếp bằng văn bản đề cử người thay thế.

- Thành viên Hội đồng: Người phụ trách công tác thi đua, khen thưởng của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao; đại diện có uy tín về chuyên ngành nghệ thuật, Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú của tỉnh.

c) Hội đồng sử dụng con dấu của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao.

d) Hội đồng có Tổ Thư ký do Chủ tịch Hội đồng thành lập.

Điều 12. Hội đồng cấp Bộ, Hội đồng cấp tỉnh

1. Hội đồng cấp Bộ tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an do Bộ trưởng thành lập; tại Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam do Tổng Giám đốc thành lập.

a) Số lượng thành viên Hội đồng: Từ 09 đến 11 thành viên.

b) Thành phần Hội đồng:

- Chủ tịch Hội đồng: Đại diện lãnh đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng hoặc Đài Tiếng nói Việt Nam hoặc Đài Truyền hình Việt Nam;

- Các Phó Chủ tịch Hội đồng: Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc đại diện lãnh đạo cơ quan phụ trách công tác thi đua, khen thưởng thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam; Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động văn hóa, nghệ thuật của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng hoặc Đài Tiếng nói Việt Nam hoặc Đài Truyền hình Việt Nam;

- Các thành viên Hội đồng: Chuyên gia về lĩnh vực nghệ thuật; Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú.

c) Hội đồng sử dụng con dấu của Bộ, ngành nơi thành lập Hội đồng cấp Bộ.

d) Vụ Tổ chức cán bộ thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc cơ quan phụ trách công tác thi đua, khen thưởng thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam là cơ quan thường trực của Hội đồng.

đ) Hội đồng có Tổ Thư ký do Chủ tịch Hội đồng thành lập.

2. Hội đồng cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập.

a) Số lượng thành viên Hội đồng: Từ 09 đến 11 thành viên.

b) Thành phần Hội đồng:

- Chủ tịch Hội đồng: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Các Phó Chủ tịch Hội đồng: Đại diện lãnh đạo Ban Tuyên giáo; Giám đốc hoặc Phó Giám đốc phụ trách nghệ thuật của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao;

- Các thành viên Hội đồng: Đại diện lãnh đạo Sở Nội vụ; đại diện lãnh đạo Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật hoặc Hội Văn học nghệ thuật địa phương; chuyên gia về các chuyên ngành nghệ thuật; Nghệ sĩ nhân dân; Nghệ sĩ ưu tú của địa phương.

c) Hội đồng sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

d) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao là cơ quan thường trực của Hội đồng. Cơ quan thường trực Hội đồng được sử dụng con dấu của đơn vị trong thực hiện một số hoạt động của Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng ủy quyền;

đ) Hội đồng có Tổ Thư ký do Chủ tịch Hội đồng thành lập.

Điều 13. Hội đồng cấp Nhà nước

Hội đồng cấp Nhà nước thực hiện qua hai bước:

1. Bước 1: Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập theo từng chuyên ngành nghệ thuật: âm nhạc, điện ảnh, múa, phát thanh-truyền hình, sân khấu.

a) Số lượng thành viên Hội đồng: Từ 11 đến 15 thành viên.

b) Thành phần Hội đồng:

- Chủ tịch Hội đồng: Đại diện lãnh đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- Các Phó Chủ tịch Hội đồng gồm: Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Cục trưởng Cục Điện ảnh hoặc Cục trưởng Cục Nghệ thuật biểu diễn thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- Các thành viên Hội đồng: Đại diện lãnh đạo Vụ Văn hóa văn nghệ thuộc Ban Tuyên giáo Trung ương, đại diện lãnh đạo các Hội Văn học nghệ thuật chuyên ngành trung ương; chuyên gia về chuyên ngành nghệ thuật; Nghệ sĩ nhân dân; Nghệ sĩ ưu tú.

c) Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước sử dụng con dấu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

d) Vụ Tổ chức cán bộ thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan thường trực của Hội đồng.

đ) Hội đồng có Tổ Thư ký do Chủ tịch Hội đồng thành lập.

2. Bước 2: Hội đồng cấp Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ thành lập theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

a) Số lượng thành viên Hội đồng: Từ 17 đến 21 thành viên.

b) Thành phần Hội đồng:

- Chủ tịch Hội đồng: Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- Các Phó Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước; đại diện lãnh đạo Ban Tuyên giáo Trung ương; đại diện Bộ Nội vụ (Trưởng ban Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương);

- Các thành viên Hội đồng: Đại diện lãnh đạo Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam; đại diện lãnh đạo các Hội Văn học nghệ thuật chuyên ngành trung ương; Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; đại diện lãnh đạo các cơ quan liên quan đến công tác xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”; chuyên gia về các chuyên ngành nghệ thuật; Nghệ sĩ nhân dân.

c) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan thường trực của Hội đồng.

d) Hội đồng cấp Nhà nước sử dụng con dấu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

e) Hội đồng có Tổ thư ký do Chủ tịch Hội đồng thành lập.

Chương IV
HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÉT TẶNG
DANH HIỆU “NGHỆ SĨ NHÂN DÂN”, “NGHỆ SĨ ƯU TÚ”

Điều 14. Hồ sơ, cách thức gửi hồ sơ và cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” và “Nghệ sĩ ưu tú” bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” theo Mẫu số 1a hoặc Mẫu số 1b tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ qua bưu điện) các quyết định tặng giải thưởng quy định tại khoản 4 Điều 8 hoặc khoản 4 và Điều 9 Nghị định này;

c) Bản xác nhận của Thủ trưởng đơn vị về sự tham gia của cá nhân trong các tác phẩm nghệ thuật đạt giải Vàng hoặc Bạc tại cuộc thi, liên hoan, hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp dùng để quy đổi khi tính thành tích cho cá nhân tham gia quy định tại khoản 4 Điều 8 hoặc khoản 4 Điều 9 Nghị định này (nếu có);

d) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp gửi hồ sơ qua đường bưu điện) các quyết định về danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng (nếu có).

2. Cá nhân quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định này gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến đơn vị nơi cá nhân đó công tác theo thời gian quy định trong Kế hoạch.

3. Cá nhân quy định tại điểm b và điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị định này gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao nơi cá nhân đó cư trú theo thời gian quy định trong Kế hoạch.

4. Cá nhân quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định này đã nghỉ hưu gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến đơn vị nơi cá nhân đó công tác trước khi nghỉ hưu hoặc đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao nơi cá nhân đó cư trú theo thời gian quy định trong Kế hoạch.

5. Trường hợp hồ sơ cá nhân không hợp lệ, cần bổ sung, chỉnh sửa, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để cá nhân hoàn thiện hồ sơ và nộp theo thời gian quy định của cơ quan tiếp nhận.

Điều 15. Trình tự, thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” tại Hội đồng cấp cơ sở

1. Công khai danh sách cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” bằng hình thức niêm yết công khai hoặc đăng tải trên trang thông tin điện tử của đơn vị trong thời gian 10 ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn nhận hồ sơ của cá nhân theo thời gian quy định trong Kế hoạch đề lập ý kiến của Nhân dân.

2. Xem xét, đánh giá từng hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” theo quy định tại Điều 8 hoặc Điều 9 Nghị định này.

3. Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp, Hội đồng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét tặng đến các cá nhân có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú”.

4. Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày thông báo kết quả xét tặng của Hội đồng.

5. Hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” đạt từ 80% phiếu đồng ý của tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp, gửi cơ quan thường trực Hội đồng cấp Bộ, tỉnh theo thời gian quy định trong Kế hoạch. Hồ sơ (01 bộ), bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” theo Mẫu số 2a hoặc Mẫu số 2b tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

b) Tóm tắt thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” theo Mẫu số 3a hoặc Mẫu số 3b tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

c) Biên bản họp Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” theo Mẫu số 4a hoặc Mẫu số 4b tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

d) Biên bản kiểm phiếu bầu xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” theo Mẫu số 5a hoặc Mẫu số 5b tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

đ) Báo cáo quá trình xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” theo Mẫu số 6a hoặc Mẫu số 6b tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

e) Bản nhận xét của Hội đồng đối với từng cá nhân được xem xét, đánh giá là trường hợp đặc biệt theo Mẫu số 8a hoặc Mẫu số 8b tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

g) Quyết định thành lập Hội đồng cấp cơ sở;

h) Hồ sơ cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này.

Điều 16. Trình tự, thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” tại Hội đồng cấp Bộ, Hội đồng cấp tỉnh

1. Công khai danh sách cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” trên phương tiện truyền thông thuộc thẩm quyền quản lý: Cổng thông tin điện tử của bộ, ngành, địa phương hoặc báo bộ, ngành, địa phương trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn nhận hồ sơ của Hội đồng cấp cơ sở để lấy ý kiến của Nhân dân.

2. Xem xét, đánh giá từng hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” theo quy định tại Điều 8 hoặc Điều 9 Nghị định này.

3. Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp của Hội đồng, cơ quan thường trực có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” của Hội đồng cấp Bộ hoặc Hội đồng cấp tỉnh đến Hội đồng cấp cơ sở.

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày Hội đồng cấp cơ sở nhận được văn bản thông báo kết quả của Hội đồng cấp Bộ hoặc Hội đồng cấp tỉnh, cơ quan thường trực Hội đồng cấp cơ sở có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến các cá nhân có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú”.

4. Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày thông báo kết quả xét tặng của Hội đồng.

5. Hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” đạt từ 80% phiếu đồng ý của tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp, gửi cơ quan thường trực của Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước theo thời gian quy định trong Kế hoạch. Hồ sơ (01 bộ), bao gồm:

a) Văn bản quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và h khoản 5 Điều 15 Nghị định này;

b) Ý kiến bằng văn bản của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Ban Cán sự Đảng các Bộ, ngành về các hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” thuộc thẩm quyền quản lý tại địa phương, Bộ, ngành;

c) Bản nhận xét của Hội đồng đối với từng cá nhân được xem xét, đánh giá là trường hợp đặc biệt theo Mẫu số 8a hoặc Mẫu số 8b tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

b) Quyết định thành lập Hội đồng cấp Bộ hoặc Hội đồng cấp tỉnh.

Điều 17. Trình tự, thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” tại Hội đồng cấp Nhà nước

Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” tại Hội đồng cấp Nhà nước được thực hiện qua hai bước như sau:

1. Bước 1 tại Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước:

a) Công khai danh sách cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong thời gian 20 ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn nhận hồ sơ của Hội đồng cấp Bộ hoặc Hội đồng cấp tỉnh để lấy ý kiến của Nhân dân;

b) Xem xét, đánh giá từng hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” theo quy định tại Điều 8 hoặc Điều 9 Nghị định này;

c) Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp của các Hội đồng, cơ quan thường trực có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” của các Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước đến Hội đồng cấp Bộ hoặc Hội đồng cấp tỉnh.

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày Hội đồng cấp Bộ hoặc Hội đồng cấp tỉnh nhận được văn bản thông báo kết quả của Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước, cơ quan thường trực Hội đồng cấp Bộ hoặc Hội đồng cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến các cá nhân có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.

d) Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày thông báo kết quả xét tặng của các Hội đồng.

đ) Hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” đạt từ 80% phiếu đồng ý của tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp, gửi cơ quan thường trực của Hội đồng cấp Nhà nước theo thời gian quy định trong Kế hoạch. Hồ sơ (01 bộ), bao gồm:

- Văn bản quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và h khoản 5 Điều 15 Nghị định này;
- Bản nhận xét của Hội đồng đối với từng cá nhân được xem xét, đánh giá là trường hợp đặc biệt theo Mẫu số 8a hoặc Mẫu số 8b tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;
- Quyết định thành lập Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước.

2. Bước 2 tại Hội đồng cấp Nhà nước:

a) Công khai danh sách cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ và Cổng thông tin điện tử Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong thời gian 20 ngày để lấy ý kiến của Nhân dân, kể từ ngày kết thúc thời hạn nhận hồ sơ của Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước;

b) Xem xét, đánh giá từng hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” theo quy định tại Điều 8 hoặc Điều 9 Nghị định này;

c) Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp của Hội đồng, cơ quan thường trực có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” của Hội đồng cấp Nhà nước đến Hội đồng cấp Bộ hoặc Hội đồng cấp tỉnh.

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày Hội đồng cấp Bộ hoặc Hội đồng cấp tỉnh nhận được văn bản thông báo kết quả của Hội đồng cấp Nhà nước, cơ quan thường trực Hội đồng cấp Bộ hoặc Hội đồng cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến các cá nhân có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.

d) Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày thông báo kết quả xét tặng của Hội đồng.

đ) Hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” đạt từ 80% phiếu đồng ý của tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp, gửi Bộ Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương) để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ theo thời gian quy định trong Kế hoạch. Hồ sơ (01 bộ), bao gồm:

- Văn bản quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 5 Điều 15 Nghị định này;

- Bản nhận xét của Hội đồng đối với từng cá nhân được xem xét, đánh giá là trường hợp đặc biệt theo Mẫu số 8a hoặc Mẫu số 8b tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;
- Quyết định thành lập Hội đồng cấp Nhà nước.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày tháng năm 20....
2. Nghị định số 89/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” và Nghị định số 40/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 89/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 19. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm hướng dẫn tổ chức thực hiện Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị xã hội;
- Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam;
- Các hội Văn học nghệ thuật chuyên ngành trung ương;
- Các hội Văn học, nghệ thuật tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo,
- Lưu: VT, TCCV (2),

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính